TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T THÀNH PHỐ H	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **548**/2020/QĐST-HNGĐ	*T, ngày 22 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ các Điều 212, 213 và 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 517/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Bà Phạm Thụy Lan H, sinh năm 1987; Địa chỉ: 1.03 Lô B, Chung cư G, phường T, quận T, Thành phố H; Nơi ở: B18.03 tòa B, tầng 18, Chung cư Tân H, số 118 Tân H, phường T, quận T, Thành phố H;

- Ông Nguyễn Việt Minh T, sinh năm 1983; Địa chỉ: 465 H Lộ, khu phố 4, phường B, quận B, Thành phố H;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại biên bản hoà giải đoàn tụ không thành ngày 14 tháng 7 năm 2020, bà Phạm Thụy Lan H và ông Nguyễn Việt Minh T thật sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận được với nhau về các vấn đề tài sản chung, nợ chung.

[2] Xét việc thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Bà Phạm Thụy Lan H và ông Nguyễn Việt Minh T cùng thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 273, quyển số 1/2009 ngày 14/10/2009 do Ủy ban nhân dân phường B, quận B, Thành phố H cấp cho bà Phạm Thụy Lan H và ông Nguyễn Việt Minh T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án có hiệu lực pháp lực.

Về con chung: Hai bên khai nhận vợ chồng có một con chung là Nguyễn H, sinh ngày 19/02/2011. Khi ly hôn giao con chung Nguyễn H cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi con số tiền là 10.000.000 (mười triệu) đồng/tháng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành. Bắt đầu đóng từ tháng 8/2020.

+ Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và pH thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và pH thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

+ Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức (người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ), Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về quan hệ tài sản:

- Về tài sản chung: Hai bên khai nhận vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Hai bên khai nhận vợ chồng không có nợ chung.

Về lệ phí:

- Lệ phí ly hôn sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Phạm Thụy Lan H và ông Nguyễn Việt Minh T chịu, được cấn trừ vào tiền tạm ứng lệ phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà H và ông T đã nộp theo Biên lai thu số 0070622 ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố H. Các bên đương sự đã nộp đủ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự,

người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận**:*
- Đương sự;
- VKSND Q. T;
- Chi cục THADS Q. T;
- UBND phường B,
quận B, TP. HCM ;
- Lưu hồ sơ vụ án (Oanh).

THẨM PHÁN

Lê Thị Tuyết Trinh